

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ II - 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2013

1. Bảng cân đối kế toán.
2. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính.
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ .
4. Kết quả hoạt động kinh doanh

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		104.045.220.270	102.326.884.571
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.801.452.210	16.003.972.653
1. Tiền	111		9.801.452.210	11.003.972.653
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	5.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.489.788.101	39.779.393.425
1. Phải thu khách hàng	131		36.319.555.134	39.487.393.607
2. Trả trước cho người bán	132		51.750.000	164.525.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		118.482.967	127.474.818
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		42.433.866.509	46.400.708.993
1. Hàng tồn kho	141		42.433.866.509	46.400.708.993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		320.113.450	142.809.500
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		320.113.450	142.809.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.111.502.218	24.155.758.126
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		21.070.352.218	24.114.608.126
1. Tài sản cố định hữu hình	221		20.961.680.906	24.114.608.126
- Nguyên giá	222		80.358.854.557	78.046.025.135
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59.397.173.651)	(53.931.417.009)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		108.671.312	
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.150.000	2.150.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2.150.000	2.150.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		39.000.000	39.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			0
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		39.000.000	39.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		125.156.722.488	126.482.642.697

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		49.928.437.507	43.737.043.427
I. Nợ ngắn hạn	310		49.748.878.248	43.526.584.168
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		23.017.845.022	18.015.394.011
3. Người mua trả tiền trước	313		266.028.714	269.557.489
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		2.527.099.378	3.177.515.853
5. Phải trả người lao động	315		18.430.828.936	16.097.478.318
6. Chi phí phải trả	316		2.800.000.000	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		734.452.789	3.068.717.712
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.972.623.409	2.897.920.785
II. Nợ dài hạn	330		179.559.259	210.459.259
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		179.559.259	179.559.259
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	30.900.000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		75.228.284.981	82.745.599.270
I. Vốn chủ sở hữu	410		75.228.284.981	82.745.599.270
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45.457.770.000	45.457.770.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.839.000	21.839.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		6.179.743.362	6.179.743.362
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.960.571.085	6.964.687.461
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.413.966.186	3.416.024.375
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.194.395.348	20.705.535.072
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		125.156.722.488	126.482.642.697
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		988	24,564.59
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Nga

Nguyễn Thị Nga

Ngày 15 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Thu Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

1. I-ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực - Thực phẩm Safoco là một xí nghiệp trực thuộc Công ty Lương thực thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 033/HĐQT-QĐ ngày 10 tháng 05 năm 1999 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Lương thực Miền Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 302638 ngày 06 tháng 06 năm 1995 của Ủy Ban kế hoạch thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước ; Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành Công ty Cổ phần.

Theo Quyết định số 95/UBCK-GPNY ngày 05 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Lương thực – Thực phẩm Safoco.

Công ty là một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân đầy đủ, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng theo qui định của pháp luật và tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103003305 ngày 27 tháng 07 năm 2006 của phòng đăng ký kinh doanh ; Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 5 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính : 7/13-7/25 Kha Vạn Cân, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 6 về việc đăng ký cho Cửa hàng kinh doanh tổng hợp – Công ty cổ phần lương thực thực phẩm Safoco : Số 02 đường Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, TP.HCM.

Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 7 (ngày 8/7/2010) về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Công ty là 30.306.720.000 đ (Ba mươi tỷ ba trăm lẻ sáu triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng). được chia thành 3.030.672 cổ phần, số lượng cổ phiếu, mã chứng khoán SAF được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 8 (ngày 5/9/2011) về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ là : 45.457.770.000 đồng
(Bốn mươi lăm tỷ bốn trăm năm mươi bảy triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng).
Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng
Tổng số cổ phần : 4.545.777

2.Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động của Công ty là: Sản xuất chế biến và kinh doanh thương mại.

3.Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất mì, mì sợi, bún, nui các loại từ tinh bột, bột mì.

Chế biến các loại mặt hàng lương thực - thực phẩm.

Mua bán các loại hàng lương thực-thực phẩm, công nghệ phẩm, nông-thủy-hải sản, vải sợi, quần áo, hàng kim khí điện máy, hàng điện tử-điện lạnh-điện gia dụng, mỹ phẩm, hàng trang sức, bóp ví, giày da, văn phòng phẩm, hàng sành sứ thủy tinh, các loại thức uống nhanh, hàng tươi sống, nhựa gia dụng, rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

Sản xuất bánh tráng.

Mua bán vật liệu xây dựng.

Cho thuê nhà xưởng.

Kinh doanh nhà hàng ăn uống (Không kinh doanh tại trụ sở)

Sản xuất đồ trang trí nội thất (Không tái chế phế thải, xi mạ, điện, gia công cơ khí và sản xuất gốm sứ - thủy tinh tại trụ sở).

Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh của Công ty là 45.457.770.000 đ (Bốn mươi lăm triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn bảy trăm bảy mươi đồng).

Địa chỉ trụ sở chính: 7/13-7/25 Kha Vạn Cân, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh.

2. II-CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1.Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

2.Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông Tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ (sử dụng phần mềm trên máy vi tính) để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền được xác định theo phiếu thu hoặc phiếu chi được kế toán lập dựa trên giá trị trên hóa đơn. Cuối năm tài chính số dư của các khoản tiền và tương đương tiền được xác định lại theo biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt và giấy xác nhận của ngân hàng.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (số dư của các tài khoản tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu) được đánh giá theo hướng dẫn tại thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định

- + Theo giá thực tế đích danh đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu.
- + Theo giá bình quân gia quyền đối với hàng hóa, công nghệ phẩm.
- + Theo giá nhập sau xuất trước đối với thành phẩm mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng để phù hợp với sự tương thích với loại hình sản xuất và sản phẩm của doanh nghiệp

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thời gian sử dụng ước tính:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30	Năm
Máy móc thiết bị	05 – 15	Năm
Phương tiện vận tải	05 – 08	Năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08	Năm
Tài sản cố định khác	05 – 10	Năm
Phần mềm quản lý	03 – 05	Năm

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Từ ngày 01/01/2013 đến 09/06/2013 Công ty áp dụng khấu hao theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 từ ngày 10/06/2013 công ty áp dụng khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng ngắn hạn, dài hạn khác

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, hỗ trợ vận chuyển, chi phí quảng cáo sản phẩm, chi phí thường xuyên đạt doanh số bán hàng của các siêu thị, đại lý, khách hàng (xuất khẩu, nội địa)

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh,

nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại và kết thúc tại kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. $(4.471\text{Cp} \times 9.000 = 40.239.000)$
Chi phí phát hành cổ phiếu, tăng vốn điều lệ năm 2011, giảm thặng dư vốn cổ phần 18.400.000 đồng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.
Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo tỷ giá VCB và tỷ giá bình quân liên NH.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu hợp đồng xây dựng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- + Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày
trong Bảng cân đối kế toán**

(ĐVT: đồng)

1. Tiền	30/6/2013	1/1/2013
-Tiền mặt	2.032.563.810	4.195.533.800
-Tiền gửi ngân hàng	7.768.888.400	6.808.438.853
-Tiền đang chuyển		
-Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	24.801.452.210	16.003.972.653
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/6/2013	1/1/2013
-Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
-Đầu tư ngắn hạn khác		
-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác		
Cộng	-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/6/2013	1/1/2013
-Phải thu về cổ tức hoá		
-Phải thu về cổ tức hoá và lợi nhuận được chia		
-Phải thu người lao động		
-Phải thu khác	118.482.967	127.474.818
Cộng	118.482.967	127.474.818
4. Hàng tồn kho	30/6/2013	1/1/2013
-Hàng mua đang đi trên đường		
-Nguyên liệu vật liệu	5.118.867.779	4.285.149.005
-Công cụ, dụng cụ	324.981.007	180.762.774
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
-Thành phẩm	30.460.766.690	29.983.966.875
-Hàng hóa	6.529.251.033	11.950.830.339
-Hàng gửi đi bán		
-Hàng hóa kho bảo thuế		
-Hàng hoá bất động sản		
Cộng	42.433.866.509	46.400.708.993
*Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không		
*Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không		
*Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK:		
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/6/2013	1/1/2013
-Thuế TNDN nộp thừa		
-Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
-Các khoản phải thu Nhà nước		
Cộng	-	-
6. Phải thu dài hạn nội bộ	30/6/2013	1/1/2013
-Cho vay dài hạn nội bộ		
-Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-
7. Phải thu dài hạn khác	30/6/2013	1/1/2013
-Ký quỹ, ký cược dài hạn		
-Các khoản tiền nhận uỷ thác		
Cộng	-	-

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	49.972.245.245	21.624.859.917	6.054.992.934	362.728.439	31.198.600	78.046.025.135
Số tăng trong kỳ	0	2.669.019.289	301.418.454	0	0	2.970.437.743
- Mua trong năm		2.669.019.289	301.418.454		0	2.970.437.743
- Đầu tư XD CB hoàn thành		0	0	0	0	0
- Tăng khác		0	0	0	0	0
Số giảm trong kỳ	46.977.200	403.242.057	0	176.190.464	31.198.600	657.608.321
- Chuyển sang BDS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán					0	0
GO2410	46.977.200	403.242.057	0	176.190.464	31.198.600	657.608.321
Số dư cuối kỳ	49.925.268.045	23.890.637.149	6.356.411.388	186.537.975	0	80.358.854.557
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	30.586.813.493	17.491.273.754	5.573.747.780	248.383.382	31.198.600	53.931.417.009
Số tăng trong kỳ	4.846.793.794	926.184.288	289.925.431	31.879.886	0	6.094.783.399
- Khấu hao trong kỳ	4.846.793.794	926.184.288	289.925.431	31.879.886	0	6.094.783.399
- Tăng khác	0	0	0			0
Số giảm trong kỳ	46.977.200	392.715.135	0	158.135.822	31.198.600	629.026.757
- Chuyển sang BDS đầu tư	0	0				
- Thanh lý, nhượng bán					0	0
- Giảm khác(chuyển CCDC)	46.977.200	392.715.135		158.135.822	31.198.600	629.026.757
Số dư cuối kỳ	35.386.630.087	18.024.742.907	5.863.673.211	122.127.446	0	59.397.173.651
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	19.385.431.752	4.133.586.163	481.245.154	114.345.057	0	24.114.608.126
Tại ngày cuối kỳ	14.538.637.958	5.865.894.242	492.738.177	64.410.529	0	20.961.680.906

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 31.300.623.313 đ

9.Đầu tư dài hạn khác	30/6/2013	1/1/2013
-Đầu tư cổ phiếu		
-Cho vay dài hạn		
-Đầu tư dài hạn khác *	2.150.000	2.150.000
Cộng	2.150.000	2.150.000

* Là trị giá 219 cổ phiếu Safoco mua của ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Công Thương(có 04 CP thưởng)

10.Chỉ phí trả trước dài hạn	30/6/2013	1/1/2013
-Chỉ phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
-CP trả trước dài hạn(Phải trả tiền ký quỹ thuê kios)	179.559.259	179.559.259
-Chỉ phí XDCB dở dang:		
-Chỉ phí nghiên cứu có giá trị lớn		
-Chỉ phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		

Cộng **179.559.259** **179.559.259**

11.Vay và nợ ngắn hạn	30/6/2013	1/1/2013
-Vay và nợ ngắn hạn		
-Phải trả người bán	23.017.845.022	18.015.394.011
-Người mua trả tiền trước	266.028.714	269.557.489
-Thuế và các khoản phải trả nhà nước	2.527.099.378	3.177.415.853
-Phải trả người lao động	18.430.828.936	16.097.478.318
-Phải thu phải nộp khác		

Cộng **44.241.802.050** **37.559.845.671**

12.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/6/2013	1/1/2013
-Thuế GTGT	827.270.032	377.567.193
-Thuế tiêu thụ đặc biệt		
-Thuế xuất, nhập khẩu		
-Thuế TNCN	27.133.798	166.578.279
-Thuế TNDN	1.672.155.548	2.632.830.381
-Thuế tài nguyên		
-Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
-Các loại thuế khác	540.000	540.000
-Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		

Cộng **2.527.099.378** **3.177.515.853**

13.Chỉ phí phải trả	30/6/2013	1/1/2013
----------------------------	------------------	-----------------

-Chỉ phí trong thời gian ngừng kinh doanh

-Dự phòng trợ cấp mất việc

Cộng **-** **-**

14.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/6/2013	1/1/2013
-Tài sản thừa chờ giải quyết		
-Kinh phí công đoàn	71.383.830	243.544.319
-Bảo hiểm xã hội, BH Y Tế	30.012.621	
-Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
-Các khoản phải trả, phải nộp khác	633.056.338	2.825.173.393

Cộng **734.452.789** **3.068.717.712**

15.Phải trả dài hạn nội bộ	30/6/2013	1/1/2013
-----------------------------------	------------------	-----------------

-Vay dài hạn nội bộ

-Phải trả dài hạn nội bộ khác

16.Vốn chủ sở hữu

**a.Bảng đối chiếu biến động
vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ dự phòng TC	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	45.457.770.000	21.839.000	6.179.743.362	3.416.024.375	6.964.687.461	-	20.705.535.072	82.745.599.270
-Tăng vốn trong năm nay								
-LN trong năm nay							10.161.499.985	10.161.499.985
-Tăng khác						17.494.276	3.476.214.498	3.493.708.774
-Trích lập các quỹ trong kỳ				997.941.811	1.995.883.624		4.989.709.059	7.983.534.494
-Giảm vốn trong năm nay								
-Chia cổ tức							15.682.930.650	15.682.930.650
-Giảm khác						17.494.276	3.476.214.498	3.493.708.774
Số dư cuối năm nay	45.457.770.000	21.839.000	6.179.743.362	4.413.966.186	8.960.571.085	-	10.194.395.348	75.228.284.981

b.Chi tiết vốn đầu tư của CSH

	30/06/2013	01/01/2013	
-Vốn góp của Nhà Nước	23.317.210.000	23.317.210.000	
-Vốn góp của các đối tượng khác	22.140.560.000	22.140.560.000	-
Cộng	45.457.770.000	45.457.770.000	13.637.714.483

c. Chi tiết LN chưa phân phối

Năm 2012	32.895.363	1.641.160.117	
Cộng	32.895.363	1.641.160.117	

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/6/2013	01/01/2013
-Vốn đầu tư của CSH	45.457.770.000	
+ Vốn góp đầu kỳ		45.457.770.000
+ Vốn góp trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ		

d.Cổ tức

	30/6/2013	01/01/2013
-Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	34,5%	25%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
-Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận		

đ.Cổ phiếu

	30/6/2013	01/01/2013
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.545.777	4.545.777
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+Cổ phiếu phổ thông		
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+Cổ phiếu phổ thông		
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.545.777	4.545.777
+Cổ phiếu phổ thông	4.545.777	4.545.777
+Cổ phiếu ưu đãi		
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:10.000đ/CP		

e.Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2013	01/01/2013
-Quỹ đầu tư phát triển	8.960.571.085	6.964.787.461
-Quỹ dự trữ bổ sung vốn lưu động	4.413.966.186	3.416.024.375
-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
*Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g.Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

17.Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

	30/6/2013	30/6/2012
Trong đó:		
+Doanh thu bán hàng	302.443.862.811	278.765.736.818
+Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.829.365	
+Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		

Cộng

302.446.692.176 278.765.736.818

18.Các khoản giảm trừ doanh thu

(Mã số 02)

	30/6/2013	30/6/2012
Trong đó:		
+Chiết khấu thương mại		
+Giảm giá hàng bán		
+Hàng bán bị trả lại	604.743.864	36.004.319
+Thuế GTGT phải nộp(pp trực tiếp)		
+Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+Thuế xuất khẩu		

Cộng

604.743.864 36.004.319

19.DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	30/6/2013	30/6/2012
Trong đó:		
+Doanh thu thuần trao đổi SP,hàng hoá	301.839.118.947	278.729.732.499
+Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2.829.365	
Cộng	301.841.948.312	278.729.732.499
(Mã số 11)		
+Giá vốn của hàng hóa đã bán	152.697.745.317	135.921.664.805
+Giá vốn của thành phẩm đã bán	113.177.887.650	109.447.296.854
+Quỹ DP trợ cấp mất việc điều chỉnh theo TT 180/2012/TT-BTC		
+Giá trị còn lại, chi phí nhượng, thanh lý bất động sản đầu tư đã bán		
+Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
+Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
+Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
+Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	265.875.632.967	245.368.961.659
20.Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 12)	30/6/2013	30/6/2012
+Lãi tiền gửi, tiền cho vay	777.576.188	1.790.462.006
+Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
+Cổ tức lợi nhuận được chia	118.127	108.142
+Lãi bán ngoại tệ		
+Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	93.040.010	155.579.882
+Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
+Lãi bán hàng trả chậm		
+Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	870.734.325	1.946.150.030
21.Chi phí tài chính (Mã số 13)	30/6/2013	30/6/2012
+Lãi tiền vay		
+Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
+Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
+Lỗ do bán ngoại tệ		
+Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	46.355.612	68.321.626
+Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
+Chi phí tài chính		
Cộng	46.355.612	68.321.626
22.Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)	30/6/2013	30/6/2012
+Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.476.214.498	3.382.063.441
+Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		145.972.738
Cộng	3.476.214.498	3.528.036.179
23.Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)	30/6/2013	30/6/2012
24.Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (Mã số 53)	30/6/2013	30/6/2012
-Chi phí nguyên vật liệu	83.709.429.621	87.227.628.071
-Chi phí nhân công	31.599.068.168	26.555.354.750
-Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.094.783.399	4.893.022.376
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.202.656.347	3.844.618.089
-Chi phí khác bằng tiền	11.649.769.617	20.241.300.187
Cộng	143.255.707.152	142.761.923.473

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất VND	Thương mại VND	Khác VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	147.241.396.391	154.597.722.556	2.829.365	301.841.948.312		301.841.948.312
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác						
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	147.241.396.391	154.597.722.556	2.829.365	301.841.948.312	-	301.841.948.312
Tổng chi phí mua TSCĐ	-			-		-
Tài sản bộ phận	93.132.845.572	7.021.989.210		100.154.834.782		100.154.834.782
Tài sản không phân bổ				25.001.887.706		25.001.887.706
Tổng tài sản	93.132.845.572	7.021.989.210	-	125.156.722.488	-	125.156.722.488
Nợ phải trả của các bộ phận	25.461.730.660	628.328.214		26.090.058.874		26.090.058.874
Nợ phải trả không phân bổ				23.838.378.633		23.838.378.633
Tổng nợ phải trả	25.461.730.660	628.328.214	-	49.928.437.507	-	49.928.437.507

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu VND	Hà Nội VND	Tp. Hồ Chí Minh VND	Khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	15.923.633.332	6.035.437.033	279.882.877.947		301.841.948.312
Tài sản bộ phận		2.502.553.149	122.654.169.339		125.156.722.488
Tổng chi phí mua TSCĐ			2.970.437.743		2.970.437.743

Thông tin các bên liên quan trong cùng Tổng Cty Lương Thực Miền Nam

Doanh thu bán hàng	Mối quan hệ	30/06/2013
- TCT Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	Bán hàng hóa 24.872.680
- Công ty TNHH MTV Lương thực TP Hồ Chí Minh	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa 2.127.588.156
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa 93.232.827
- Công ty TNHH Bình Tây (Đắc Lắc)	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa 11.580.385
- Công ty TNHH Bình Tây (Lâm Đồng)	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa 53.089.697
- Công ty TNHH Bình Tây-CN Đak Nông	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa 8.432.268
- Công ty CP XNK NSTP Cà Mau	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa 15.065.154
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa 8.294.827
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa 9.550.096
- Công ty Lương thực Sóc Trăng	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa 2.924.913.680
- Công ty CP thực phẩm Biển Xanh	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa		
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Cùng Tổng Công ty	Mua bánh trắng
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty	Mua gạo 3.042.900.000
- Công ty Bột mì Bình Đông	Cùng Tổng Công ty	Mua bột mì 4.883.556.000
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Cùng Tổng Công ty	Mua bánh trắng 655.580.000
- Công ty CP thực phẩm Biển Xanh	Cùng Tổng Công ty	Mua nước suối 10.159.091

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2013
		VND
Phải thu		
- Công ty TNHH MTV Lương thực TP Hồ Chí Minh	Cùng Tổng Công ty	238.598.261
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Cùng Tổng Công ty	590.126.944
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng Tổng Công ty	8.738.923
- Công ty TNHH Bình Tây (Lâm Đồng)	Cùng Tổng Công ty	
- Công ty TNHH Bình Tây (Đắc Nông)	Cùng Tổng Công ty	
Phải trả		
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Cùng Tổng Công ty	
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty	1.134.000.000
- Công ty Bột mì Bình Đông	Cùng Tổng Công ty	504.526.000

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng.

a-Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ
liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê TC
-Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
-Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

30/06/2013

30/06/2012

b-Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác
trong kỳ báo cáo

c-Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do
doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của
pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận(theo lãnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”
5. Thông tin so sánh: khoản mục 33 “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố”
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác :

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám Đốc

Đỗ Ngọc Thẩm

Nguyễn Thị Nga



Phạm Thị Thu Hồng

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 2

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		324.488.049.712	295.677.528.768
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(263.846.424.555)	(248.006.361.671)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(27.531.683.472)	(21.974.019.860)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.436.889.331)	(2.767.400.132)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.055.642.354	2.308.482.755
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.983.487.940)	(15.235.969.085)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.745.206.768	10.002.260.775
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn kh	21		(3.003.337.185)	(2.405.228.052)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn k	22			44.890.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		738.242.248	1.330.450.514
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.265.094.937)	(1.029.886.629)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.682.930.650)	(11.364.442.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.682.930.650)	(11.364.442.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		8.797.181.181	(2.392.068.354)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.003.972.653	27.849.076.138
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		298.376	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		24.801.452.210	25.457.007.784

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Đỗ Ngọc Thắm

Nguyễn Thị Nga



Ngày 15 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám Đốc

Phạm Thị Thu Hồng

CÔNG TY: CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO

Địa chỉ: 7/13-7/25 Kha Vạn Cân-P.Linh Tây-Q.Thủ Đức-TP.HCM

Tel: 08 38 966 928 Fax: 08 38 960 033

Báo cáo tài chính

Quý 02 năm tài chính 2013

Mẫu số B02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	137.671.174.667	137.991.499.541	302.446.692.176	278.765.736.818
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	587.285.620	30.630.504	604.743.864	36.004.319
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	137.083.889.047	137.960.869.037	301.841.948.312	278.729.732.499
4. Giá vốn hàng bán	11	118.658.913.347	121.276.014.086	265.875.632.967	245.368.961.659
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	18.424.975.700	16.684.854.951	35.966.315.345	33.360.770.840
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	450.156.088	825.617.298	870.734.325	1.946.150.030
7. Chi phí tài chính	22	40.992.617	1.327.341	46.355.612	68.321.626
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	9.032.717.065	6.846.910.032	16.995.880.980	14.806.577.262
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.125.061.784	4.142.951.313	7.717.013.770	7.866.704.790
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30	5.676.360.322	6.519.283.563	12.077.799.308	12.565.317.192
11. Thu nhập khác	31	845.848.178	243.122.724	1.559.915.175	732.089.086
12. Chi phí khác	32		60.610.163		60.610.163
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	845.848.178	182.512.561	1.559.915.175	671.478.923
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	6.522.208.500	6.701.796.124	13.637.714.483	13.236.796.115
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.672.155.548	1.863.200.267	3.476.214.498	3.528.036.179
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	4.850.052.952	4.838.595.857	10.161.499.985	9.708.759.936
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	1.067		2.235	2.136

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Nga



Ngày 15 tháng 07 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

SAFOCO



PHẦN II

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu Quý 2/2013	Số phát sinh Quý 2 Năm 2013		Lũy kế từ đầu năm(năm 2013)		Số còn phải nộp cuối Quý 2/2013
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8=3+4-5
I-Thuế	10	3.261.372.230	5.949.220.743	6.683.493.595	14.217.138.819	14.867.555.294	2.527.099.378
(10 =11+12+13+14+15+16+17+18+19+20)							
1.Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	1.312.411.563	3.070.856.701	3.555.998.232	8.249.543.486	7.799.840.647	827.270.032
+Nộp trực tiếp cho cơ quan thuế		-			-	-	-
+Số chênh lệch giữa tờ khai & quyết toán		-			-	-	-
+Nộp Cục thuế TP.HCM		1.225.065.562	2.793.446.041	3.278.624.655	7.645.999.776	7.167.333.254	739.886.948
+Nộp Chi cục thuế Q.Hoàng Mai Hà Nội		87.346.001	277.410.660	277.373.577	603.543.710	632.507.393	87.383.084
2.Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	0			-	-	-
3.Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				-	-	-
4.Thuế xuất nhập khẩu	14				-	-	-
5.Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	1.804.058.950	1.672.155.548	1.804.058.950	3.476.214.498	4.436.889.331	1.672.155.548
- Thuế TNDN năm nay		1.804.058.950	1.672.155.548	1.804.058.950	3.476.214.498	3.575.927.853	1.672.155.548
- Thuế TNDN các năm trước (trước năm 2012)				-	-	860.961.478	-
6.Thu trên vốn	16	0					-
7.Thuế tài nguyên	17	540.000	1.620.000	1.620.000	3.240.000	3.240.000	540.000
8.Thuế SD đất phi nông nghiệp	18	-	14.610.375	14.610.375	14.610.375	14.610.375	-
9.Tiền thuê đất	19	-	662.118.000	662.118.000	1.149.130.500	1.149.130.500	-
10.Các loại thuế khác	20	144.361.717	527.860.119	645.088.038	1.324.399.960	1.463.844.441	27.133.798
-Thuế môn bài nộp Cục Thuế TP.HCM		-			11.000.000	11.000.000	-
-Thuế môn bài nộp Chi Cục Thuế Q.Hmai.HN		-			1.000.000	1.000.000	-
- Thuế TNCN		144.361.717	527.860.119	645.088.038	1.311.749.123	1.451.193.604	27.133.798
+Nộp truy thuế GTGT Cục thuế TP.HCM		-			-	-	-
+Nộp truy thuế TNDN Cục thuế TP.HCM		-					-
+Nộp truy thuế TNCN Cục thuế TP.HCM		-			-	-	-
+Nộp phạt Cục thuế TP.HCM		-					-
+Nộp phạt Chi cục thuế Q.Hoàng Mai Hà Nội					650.837	650.837	-
II-Các khoản phải nộp							
(30 = 31+32+33)							
1.Các khoản phụ thu	31						
2.Các khoản phí, lệ phí	32						
3.Các khoản khác(KH nhà ở)	33						

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay

Trong đó : Thuế Thu nhập doanh nghiệp

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh Quý 2 Năm 2013		Lũy kế từ đầu năm(06 tháng năm 2013)		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8=3+4-5
I-Thuế	10	3.177.515.853	5.949.220.743	6.683.493.595	14.217.138.819	14.867.555.294	2.527.099.378
(10 =11+12+13+14+15+16+17+18+19+20)							
1.Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	377.567.193	3.070.856.701	3.555.998.232	8.249.543.486	7.799.840.647	827.270.032
+Nộp trực tiếp cho cơ quan thuế							-
+Số chênh lệch giữa tờ khai & quyết toán							-
+Nộp Cục thuế TP.HCM		261.220.426	2.793.446.041	3.278.624.655	7.645.999.776	7.167.333.254	739.886.948
+Nộp Chi cục thuế Q.Hoàng Mai Hà Nội		116.346.767	277.410.660	277.373.577	603.543.710	632.507.393	87.383.084
2.Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				-	-	-
3.Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				-	-	-
4.Thuế xuất nhập khẩu	14				-	-	-
5.Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	2.632.830.381	1.672.155.548	1.804.058.950	3.476.214.498	4.436.889.331	1.672.155.548
- Thuế TNDN năm nay		1.771.868.903	1.672.155.548	1.804.058.950	3.476.214.498	3.575.927.853	1.672.155.548
- Thuế TNDN các năm trước (trước năm 2012)		860.961.478			-	860.961.478	-
6.Thu trên vốn	16	0			-	-	-
7.Thuế tài nguyên	17	540.000	1.620.000	1.620.000	3.240.000	3.240.000	540.000
8.Thuế SD đất phi nông nghiệp	18		14.610.375	14.610.375	14.610.375	14.610.375	-
9.Tiền thuê đất	19		662.118.000	662.118.000	1.149.130.500	1.149.130.500	-
10.Các loại thuế khác	20	166.578.279	527.860.119	645.088.038	1.324.399.960	1.463.844.441	27.133.798
-Thuế môn bài nộp Cục Thuế TP.HCM		-			11.000.000	11.000.000	-
-Thuế môn bài nộp Chi Cục Thuế Q.Hmai.HN					1.000.000	1.000.000	-
- Thuế TNCN		166.578.279	527.860.119	645.088.038	1.311.749.123	1.451.193.604	27.133.798
+Nộp truy thuế GTGT Cục thuế TP.HCM					-	-	-
+Nộp truy thuế TNDN Cục thuế TP.HCM					-	-	-
+Nộp truy thuế TNCN Cục thuế TP.HCM					-	-	-
+Nộp phạt Cục thuế TP.HCM					-	-	-
+Nộp phạt Chi cục thuế Q.Hoàng Mai Hà Nội					650.837	650.837	-
II-Các khoản phải nộp					-	-	
(30 = 31+32+33)					-	-	
1.Các khoản phụ thu	31				-	-	
2.Các khoản phí, lệ phí	32				-	-	
3.Các khoản khác(KH nhà ở)	33				-	-	

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay

Trong đó : Thuế Thu nhập doanh nghiệp

PHẦN III

**THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ TIỀN	
		Kỳ này(Q2N2013)	Kỳ trước (Q2N2012)
1	2	3	4
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1-Thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		X
2-Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	9.830.258.223	9.792.252.719
3-Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ(12=13+14+15+16)	12	9.830.258.223	9.792.252.719
Trong đó:			
a/Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	9.830.258.223	9.792.252.719
b/Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c/Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4-Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	-	-
II. Số thuế GTGT được hoàn lại			
1-Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	X	X
2-Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3-Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4-Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ(23=20+21-22)	23	X	X
III. Thuế GTGT được giảm			
1-Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30	X	X
2-Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3-Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4-Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ(33=30+31-32)	33	X	X
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1-Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	1.312.411.563	1.036.152.723
2-Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	12.959.843.488	12.930.092.698
3-Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	9.830.258.223	9.792.252.719
4-Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	58.728.564	3.063.050
5-Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6-Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách NN	45	3.555.998.232	3.033.401.167
7-Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	827.270.032	1.137.528.485

***Ghi chú: Số thuế còn phải nộp cuối kỳ :**

827.270.032

1.137.528.485

Trong đó : -Nộp Cục Thuế TP.HCM

739.886.948

1.060.316.013

-Nộp Chi Cục Thuế Quận Hoàng Mai Hà Nội

87.383.084

77.212.472

Các chỉ tiêu có dấu (X) không có số liệu

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Huỳnh Trung Ý

Nguyễn Thị Nga



Ngày 10 tháng 07 năm 2013

Công ty Cổ phần SAFOCO

CÔNG TY
CỔ PHẦN

LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

SAFOCO

0. THU ĐÚC-TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Thu Hồng

PHẦN III

**THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ TIỀN	
		Kỳ này(6TN2013)	Kỳ trước (6TN2012)
1	2	3	4
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1-Thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		X
2-Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	20.499.720.717	19.325.839.023
3-Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ(12=13+14+15+16)	12	20.499.720.717	19.325.839.023
Trong đó:			
a/Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	20.499.720.717	19.325.839.023
b/Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c/Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4-Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ(17=10+11-12)	17	-	-
II. Số thuế GTGT được hoàn lại			
1-Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	X	X
2-Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3-Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4-Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ(23=20+21-22)	23	X	X
III. Thuế GTGT được giảm			
1-Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30	X	X
2-Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3-Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4-Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ(33=30+31-32)	33	X	X
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1-Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	377.567.193	504.779.703
2-Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	28.809.738.591	26.233.983.144
3-Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	20.499.720.717	19.325.839.023
4-Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	60.474.388	6.043.431
5-Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	-	-
6-Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách NN	45	7.799.840.647	6.269.351.908
7-Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ(46=40+41-42-43-44-45)	46	827.270.032	1.137.528.485

***Ghi chú: Số thuế còn phải nộp cuối kỳ :**

827.270.032

1.137.528.485

Trong đó : -Nộp Cục Thuế TP.HCM

739.886.948

1.060.316.013

-Nộp Chi Cục Thuế Quận Hoàng Mai Hà Nội

87.383.084

77.212.472

Các chỉ tiêu có dấu (X) không có số liệu

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Huỳnh Trung Ý

Nguyễn Thị Nga



Phạm Thị Thu Hồng

PHỤ LỤC 4

(Kèm theo Thông tư số 117/2010/TT-BTC ngày 05/8/2010 của Bộ Tài chính)

Mẫu số 2B-DN

Đơn vị chủ quản: **TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTY TNHH MTV**

Tên công ty: **CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 6 THÁNG NĂM 2013

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Đơn vị tính: đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong 6 tháng đầu năm 2013	Số đã nộp trong 6 tháng đầu năm 2013	Số còn phải nộp cuối quý 2/2013
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10	3.177.515.853	14.216.487.982	14.866.904.457	2.527.099.378
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	377.567.193	8.249.543.486	7.799.840.647	827.270.032
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế Xuất, nhập khẩu	14				
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15=15a+15b	2.632.830.381	3.476.214.498	4.436.889.331	1.672.155.548
5a	-Thuế Thu nhập doanh nghiệp năm nay	15a	1.771.868.903	3.476.214.498	3.575.927.853	1.672.155.548
5b	-Thuế Thu nhập doanh nghiệp các năm trước	15b	860.961.478		860.961.478	-
6	Thuế Tài nguyên	16	540.000	3.240.000	3.240.000	540.000
7	Thuế SD ĐPNN	17		14.610.375	14.610.375	-
8	Tiền thuê đất	18		1.149.130.500	1.149.130.500	-
9	Các khoản thuế khác	19				-
10	Thuế môn bài			12.000.000	12.000.000	-
11	Thuế thu nhập cá nhân		166.578.279	1.311.749.123	1.451.193.604	27.133.798
12	Các loại thuế khác					-
II	Các khoản phải nộp khác	30	-	650.837	650.837	-
1	Các khoản phụ thu	31				-
2	Các khoản phí, lệ phí	32				-
3	Các khoản khác	33				-
4	Thu điều tiết					-
5	Các khoản nộp phạt			650.837	650.837	-
6	Nộp khác					-
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	3.177.515.853	14.217.138.819	14.867.555.294	2.527.099.378

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2013

Huỳnh Trung Ý

Nguyễn Thị Nga

Phạm Thị Thu Hồng

